

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Báo cáo tài chính đã được soát xét
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán | 4 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. Công ty

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (“Công ty”) là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Văn phòng Công ty được đặt tại số Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

| <u>Tên Chi nhánh và Xí nghiệp</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-------------------------------------|---|
| Xí Nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 1 | Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. |
| Xí Nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 2 | Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp. |
| Xí Nghiệp Sagiang Food | Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. |
| Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 483 Tên Lửa, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. |

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 523 người (31/12/2013: 505 người).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------------|----------------------------------|
| - Ông Phạm Hữu Quá | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Kiệm | Thành viên |
| - Ông Mai Hoàng Tâm | Thành viên |
| - Ông Lê Văn Phúc | Thành viên |
| - Ông Phạm Thanh Hùng | Thành viên |
| - Ông Phạm Thành Đô | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương | Thành viên (bổ nhiệm 10/04/2014) |

Ban Tổng Giám đốc:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------|-------------------------------------|
| - Ông Phạm Hữu Quá | Tổng Giám đốc (từ nhiệm 10/04/2014) |
| - Ông Nguyễn Văn Kiệm | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 10/04/2014) |
| - Ông Mai Hoàng Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Mật Bích Khuây | Phó Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được chỉ định soát xét cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM HỮU QUÁ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số: 16/2014/BCSX-CT.011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2014, từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

HOÀNG LAN HƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2207-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 54.100.220.130 | 70.559.337.789 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 6.806.561.601 | 14.214.560.902 |
| Tiền | 111 | | 6.806.561.601 | 14.214.560.902 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu | 130 | | 29.936.981.465 | 34.338.646.272 |
| Phải thu khách hàng | 131 | 4.2 | 27.041.594.723 | 33.099.514.919 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 4.3 | 3.175.143.450 | 1.330.317.420 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 4.4 | 141.349.437 | 251.577.227 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (421.106.145) | (342.763.294) |
| Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 15.239.875.407 | 19.843.557.363 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 15.239.875.407 | 19.843.557.363 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.116.801.657 | 2.162.573.252 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | 564.963.619 | 368.198.585 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.14 | 1.009.831.541 | 1.223.910.231 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.7 | 542.006.497 | 570.464.436 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 58.203.427.574 | 59.630.002.662 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 57.708.840.575 | 58.220.319.069 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 54.060.508.806 | 54.476.884.172 |
| Nguyên giá | 222 | | 85.888.641.467 | 83.339.418.539 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.828.132.661) | (28.862.534.367) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 3.648.331.769 | 3.701.462.169 |
| Nguyên giá | 228 | | 4.356.692.833 | 4.356.692.833 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (708.361.064) | (655.230.664) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 41.972.728 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 494.586.999 | 1.409.683.593 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.10 | 494.586.999 | 1.409.683.593 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 112.303.647.704 | 130.189.340.451 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 16.005.945.214 | 18.621.313.646 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 16.005.945.214 | 18.621.313.646 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 4.11 | 574.560.000 | - |
| Phải trả cho người bán | 312 | 4.12 | 4.468.652.927 | 8.783.668.104 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.13 | 973.411.798 | 1.157.734.388 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 4.14 | 419.901.422 | 650.964.688 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 2.379.165.909 | 3.168.567.160 |
| Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 4.15 | 773.506.101 | 520.944.086 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.16 | 6.416.747.057 | 4.339.435.220 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 96.297.702.490 | 111.568.026.805 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 96.297.702.490 | 111.568.026.805 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 291.290 | 291.290 |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.147.580.000 | 7.147.580.000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.814.978.817 | 7.695.771.239 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 8.859.052.383 | 25.248.584.276 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 112.303.647.704 | 130.189.340.451 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 202.506.355 | 202.506.355 |
| Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | 210.180,33 | 244.683,98 |
| - CAD | | 800,00 | 800,00 |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Q. Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KIỆM
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã | Thuyết | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------|--------|-----------------------|------------------------|
| | số | minh | 2014 | 2013 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 99.399.963.394 | 101.135.204.473 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 97.962.762 | 160.573.586 |
| Doanh thu thuần | 10 | 5.1 | 99.302.000.632 | 100.974.630.887 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 83.019.402.239 | 79.873.278.483 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 16.282.598.393 | 21.101.352.404 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 394.418.996 | 505.072.752 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 10.574.190 | 22.950.800 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 9.188.223 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 3.881.507.111 | 3.910.031.787 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.236.962.647 | 3.260.681.993 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.547.973.441 | 14.412.760.576 |
| Thu nhập khác | 31 | 5.5 | 366.363.407 | 370.332.248 |
| Chi phí khác | 32 | | 259.688.960 | 146.092.204 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 106.674.447 | 224.240.044 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.654.647.888 | 14.637.000.620 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.6 | 742.799.078 | 1.194.673.458 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.911.848.810 | 13.442.327.162 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.8 | 1.247 | 1.881 |

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Q. Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.654.647.888 | 14.637.000.620 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.018.728.694 | 3.306.195.335 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 78.342.851 | 191.230.084 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (210.665.207) | (147.536.542) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (39.333.037) | (52.462.665) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 9.188.223 |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 12.501.721.189 | 17.943.615.055 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 4.601.927.979 | 5.035.708.536 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 4.603.681.956 | (2.362.681.494) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | (4.876.436.627) | 434.547.649 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 718.331.560 | (2.101.936.160) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (9.188.223) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.171.474.458) | (1.018.043.926) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 32.750.000 | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.313.560.400) | (3.056.337.263) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.096.941.199 | 14.865.684.174 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.507.250.200) | (1.751.791.823) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 39.333.037 | 52.462.665 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.467.917.163) | (1.699.329.158) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 574.560.000 | 4.134.100.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (4.134.100.000) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (20.727.979.150) | (10.461.449.585) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (20.153.419.150) | (10.461.449.585) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (7.524.395.114) | 2.704.905.431 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 14.214.560.902 | 10.128.305.655 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 116.395.813 | (3.900.996) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 6.806.561.601 | 12.829.310.090 |

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Q. Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KIỆM
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (“Công ty”) là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Văn phòng công ty được đặt tại số Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

| Tên Chi nhánh và Xí nghiệp | Địa chỉ |
|-------------------------------------|---|
| Xí Nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 1 | Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. |
| Xí Nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 2 | Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp. |
| Xí Nghiệp Sagiang Food | Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. |
| Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | 483 Tên Lửa, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Chế biến, bảo vệ thịt và các sản phẩm từ thịt;
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa;
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn.
- Cho thuê mặt bằng;

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 523 người (31/12/2013: 505 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày cuối kỳ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 07 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuê tại:

Lô A Lô III- 2 & III – 3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp trong 41 năm. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm bắt đầu từ năm 2007.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

3.10 Tiền lương

Tổng chi phí tiền lương được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo đơn giá đăng ký tiền lương năm 2014 dựa theo công văn số 853/SLĐTBXH - LĐTC ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Đồng Tháp.

3.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

Theo thông tư số 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Thuế suất thuế TNDN 15% được áp dụng trong 12 năm cho các thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Thuế suất thuế TNDN 22% được áp dụng cho các thu nhập khác

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Bên liên quan | Địa điểm | Quan hệ |
|--|-----------|---|
| Cửa hàng Sa Giang | TP HCM | Ông Phạm Thanh Hùng là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu |
| Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước | Hà Nội | Cổ đông lớn nắm giữ 49,89% vốn điều lệ |
| Công Ty TNHH TM TP Phong Phú | TP HCM | Ông Phạm Thanh Hùng là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | TP HCM | Ông Lê Văn Phúc là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Đồng Tháp | Đồng Tháp | Ông Nguyễn Văn Kiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị. |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | 587.333.390 | 471.369.423 |
| - VND | 224.255.181 | 49.389.723 |
| - USD | 351.906.209 | 410.807.700 |
| - CAD | 11.172.000 | 11.172.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.219.228.211 | 13.743.191.479 |
| - VND | 2.070.172.552 | 8.994.853.266 |
| - USD | 4.149.055.659 | 4.748.338.213 |
| | 6.806.561.601 | 14.214.560.902 |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--------------------|--------------|--------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | | |
| - USD | 16.563,41 | 351.906.209 |
| - CAD | 800,00 | 11.172.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| - USD | 193.616,92 | 4.149.055.659 |

4.2 Phải thu thương mại

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu Bên liên quan | 5.241.272.276 | 7.555.677.347 |
| Phải thu Bên thứ ba trong nước | 9.600.171.836 | 13.489.540.178 |
| Phải thu Bên thứ ba nước ngoài | 12.200.150.611 | 12.054.297.394 |
| | <u>27.041.594.723</u> | <u>33.099.514.919</u> |

Tại ngày 30/06/2014, số dư khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 572.777,02 USD (tương đương 12.200.150.611 VND).

4.3 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho người bán - Bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho người bán - Bên thứ ba | 3.175.143.450 | 1.330.317.420 |
| | <u>3.175.143.450</u> | <u>1.330.317.420</u> |

4.4 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản bảo hiểm nộp thừa | 7.403.100 | 111.630.890 |
| Phải thu khác | 133.946.337 | 139.946.337 |
| | <u>141.349.437</u> | <u>251.577.227</u> |

4.5 Hàng tồn kho

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.861.630.476 | 10.333.013.154 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 498.476.679 | 2.246.123.802 |
| Thành phẩm | 6.878.732.995 | 7.263.350.150 |
| Hàng hóa | 1.035.257 | 1.070.257 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 15.239.875.407 | 19.843.557.363 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | <u>15.239.875.407</u> | <u>19.843.557.363</u> |

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 564.963.619 | 319.873.879 |
| Chi phí khác | - | 48.324.706 |
| | <u>564.963.619</u> | <u>368.198.585</u> |

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | 542.006.497 | 525.540.034 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 44.924.402 |
| | <u>542.006.497</u> | <u>570.464.436</u> |

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 60.441.353.264 | 22.314.026.475 | 584.038.800 | 83.339.418.539 |
| Tăng từ mua sắm | - | 72.575.000 | 987.900.000 | 1.060.475.000 |
| Tăng từ XDCB | 1.488.747.928 | - | - | 1.488.747.928 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 61.930.101.192 | 22.386.601.475 | 1.571.938.800 | 85.888.641.467 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 15.712.692.884 | 12.565.802.683 | 584.038.800 | 28.862.534.367 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.739.399.097 | 1.161.253.919 | 64.945.278 | 2.965.598.294 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 17.452.091.981 | 13.727.056.602 | 648.984.078 | 31.828.132.661 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 44.728.660.380 | 9.748.223.792 | - | 54.476.884.172 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 44.478.009.211 | 8.659.544.873 | 922.954.722 | 54.060.508.806 |

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại 30/06/2014 có nguyên giá là 10.975.351.752 VND (31/12/2013: 6.225.069.378 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại 30/06/2014 là 0 VND (31/12/2013: 0 VND).

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 4.356.692.833 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 4.356.692.833 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 655.230.664 |
| Khấu hao trong kỳ | 53.130.400 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 708.361.064 |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 01/01/2014 | 3.701.462.169 |
| Vào ngày 30/06/2014 | 3.648.331.769 |

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lợi thế kinh doanh | - | 667.803.093 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 494.586.999 | 741.880.500 |
| | 494.586.999 | 1.409.683.593 |

| 4.11 Vay ngắn hạn | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 574.560.000 | - |
| | 574.560.000 | - |
| <p>Khoản vay ngắn hạn là khoản vay chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 27.000USD, lãi suất 5% năm với thời hạn 19 ngày từ ngày 19/06/2014 đến 08/07/2014.</p> | | |
| 4.12 Phải trả người bán | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Phải trả người bán – Bên liên quan | 562.755.710 | 876.427.640 |
| Phải trả người bán – Bên thứ ba | 3.905.897.217 | 7.907.240.464 |
| | 4.468.652.927 | 8.783.668.104 |
| 4.13 Người mua trả tiền trước | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Người mua trả tiền trước – Bên liên quan | - | - |
| Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba | 973.411.798 | 1.157.734.388 |
| | 973.411.798 | 1.157.734.388 |
| 4.14 Thuế | | |
| Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1.009.831.541 | 1.223.910.231 |
| | 1.009.831.541 | 1.223.910.231 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200.403.335 | 629.078.715 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 219.498.087 | 21.696.881 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 189.092 |
| | 419.901.422 | 650.964.688 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
 Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 69.593.802 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 361.922.009 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 338.149.442 | 265.481.242 |
| Phải trả, phải nộp khác | 3.840.848 | 255.462.844 |
| | <u>773.506.101</u> | <u>520.944.086</u> |

4.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | Từ 01/01/ 2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/ 2013 đến 30/06/2013 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 4.339.435.220 | 9.442.101.867 |
| Trích lập quỹ | 3.395.993.975 | 1.662.305.376 |
| Chi quỹ | (1.283.560.400) | (2.963.937.263) |
| Giảm khác | (35.121.738) | (10.006.008) |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.416.747.057</u> | <u>8.130.463.972</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2013 | 71.475.800.000 | 291.290 | 6.826.543.650 | 6.889.309.716 | 23.547.875.238 | 108.739.819.894 |
| Lãi năm trước | - | - | - | - | 22.540.151.553 | 22.540.151.553 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 321.036.350 | 831.152.688 | (1.152.189.038) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.662.305.377) | (1.662.305.377) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (17.868.948.100) | (17.868.948.100) |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | (156.000.000) | (156.000.000) |
| Chi quỹ | - | - | - | (24.691.165) | - | (24.691.165) |
| Số dư ngày 31/12/2013 | 71.475.800.000 | 291.290 | 7.147.580.000 | 7.695.771.239 | 25.248.584.276 | 111.568.026.805 |
| Số dư ngày 01/01/2014 | 71.475.800.000 | 291.290 | 7.147.580.000 | 7.695.771.239 | 25.248.584.276 | 111.568.026.805 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 8.911.848.810 | 8.911.848.810 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | - | 1.119.207.578 | (1.119.207.578) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (3.395.993.975) | (3.395.993.975) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (20.727.979.150) | (20.727.979.150) |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | (58.200.000) | (58.200.000) |
| Số dư ngày 30/06/2014 | 71.475.800.000 | 291.290 | 7.147.580.000 | 8.814.978.817 | 8.859.052.383 | 96.297.702.490 |

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2013 là 17.868.950.000 VND (tương ứng 25%/Vốn chủ sở hữu).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang, Công ty trích 5% từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình kinh doanh và trích 15,17% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
 Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

| | 30/06/2014 | | 01/01/2014 | |
|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | VND | Số lượng | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 7.147.580 | 71.475.800.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 7.147.580 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 7.147.580 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 7.147.580 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 7.147.580 | 71.475.800.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | | |
| Doanh thu thành phẩm xuất khẩu | 55.216.166.468 | 56.116.436.729 |
| Doanh thu thành phẩm tiêu thụ nội địa | 44.167.152.691 | 45.005.527.226 |
| Doanh thu khác | 16.644.235 | 13.240.518 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (90.909.091) | (65.454.545) |
| Giảm giá hàng bán | (5.647.678) | (5.352.016) |
| Hàng bán bị trả lại | (555.082) | (82.636.692) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | (850.911) | (7.130.333) |
| Doanh thu thuần | 99.302.000.632 | 100.974.630.887 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Giá vốn xuất khẩu thành phẩm | 48.286.970.505 | 47.765.373.846 |
| Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa | 34.732.431.734 | 32.107.904.637 |
| | 83.019.402.239 | 79.873.278.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
 Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 39.333.037 | 52.462.665 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 139.559.114 | 298.897.461 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 210.665.207 | 147.536.542 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4.861.638 | 6.176.084 |
| | 394.418.996 | 505.072.752 |
| | | |
| 5.4 Chi phí hoạt động tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | - | 9.188.223 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 10.472.737 | 13.086.404 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 101.453 | 676.173 |
| | 10.574.190 | 22.950.800 |
| | | |
| 5.5 Thu nhập khác | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Thu cho thuê mặt bằng | 12.000.000 | 14.236.364 |
| Thu nhập khác | 354.363.407 | 356.095.884 |
| | 366.363.407 | 370.332.248 |
| | | |
| 5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.654.647.888 | 14.637.000.620 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 78.224.500 | (18.771.160) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 9.732.872.388 | 14.618.229.460 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | 9.644.364.462 | 14.056.386.289 |
| - Thu nhập khác | 88.507.926 | 561.749.990 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | 15% | 15% |
| - Thu nhập khác | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 1.466.126.413 | 2.248.909.418 |
| Giảm 50% thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư | (723.327.335) | (1.054.235.960) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 742.799.078 | 1.194.673.458 |

5.7 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 57.233.387.869 | 56.662.824.635 |
| Chi phí nhân công | 16.194.309.924 | 15.793.603.219 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.983.606.956 | 3.296.189.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.185.338.045 | 6.087.786.121 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.986.192.000 | 6.022.940.018 |
| | 89.582.834.794 | 87.863.343.320 |

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 8.911.848.810 | 13.442.327.162 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.911.848.810 | 13.442.327.162 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 7.147.580 | 7.147.580 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.247 | 1.881 |

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vào ngày 30/06/2014 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 574.560.000 | - | 574.560.000 |
| Phải trả người bán | 4.468.652.927 | - | 4.468.652.927 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 341.990.290 | - | 341.990.290 |
| | 5.385.203.217 | - | 5.385.203.217 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
 Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vào ngày 01/01/2014 | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | - | - |
| Phải trả người bán | 8.783.668.104 | - | 8.783.668.104 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 520.944.086 | - | 520.944.086 |
| | 9.304.612.190 | - | 9.304.612.190 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2013 và 30/06/2014.

iv. Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 26.620.488.578 | 32.756.751.625 | 26.620.488.578 | 32.756.751.625 |
| Các khoản phải thu khác | 133.946.337 | 139.946.337 | 133.946.337 | 139.946.337 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.806.561.601 | 14.214.560.902 | 6.806.561.601 | 14.214.560.902 |
| | 33.560.996.516 | 47.111.258.864 | 33.560.996.516 | 47.111.258.864 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 574.560.000 | - | 574.560.000 | - |
| Phải trả người bán | 4.468.652.927 | 8.783.668.104 | 4.468.652.927 | 8.783.668.104 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 341.990.290 | 520.944.086 | 341.990.290 | 520.944.086 |
| | 5.385.203.217 | 9.304.612.190 | 5.385.203.217 | 9.304.612.190 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| 6 tháng đầu năm 2013 | | | |
| Doanh thu thuần | 56.111.084.713 | 45.233.878.422 | 101.344.963.135 |
| Chi phí trực tiếp | (47.765.373.846) | (32.107.904.637) | (79.873.278.483) |
| Chi phí phân bổ | (2.164.844.883) | (1.745.186.904) | (3.910.031.787) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 6.180.865.984 | 11.380.786.881 | 17.561.652.865 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (3.406.774.197) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | - | - | 505.072.752 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | - | (22.950.800) |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | 14.637.000.620 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | (1.194.673.458) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | 13.442.327.162 |
| Vào ngày 01/01/2014 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 12.054.297.394 | 14.566.191.184 | 26.620.488.578 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 14.214.560.902 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 71.432.598.224 |
| Tổng tài sản | - | - | 112.267.647.704 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 18.621.313.646 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 18.621.313.646 |
| 6 tháng đầu năm 2014 | | | |
| Doanh thu thuần | 55.210.518.790 | 44.457.845.249 | 99.668.364.039 |
| Chi phí trực tiếp | (48.286.970.505) | (34.732.431.734) | (83.019.402.239) |
| Chi phí phân bổ | (2.150.130.820) | (1.731.376.291) | (3.881.507.111) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 4.773.417.465 | 7.994.037.224 | 12.767.454.689 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (3.496.651.607) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | - | - | 394.418.996 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | - | (10.574.190) |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | 9.654.647.888 |
| Chi phí thuế thu nhập TNDN | - | - | (742.799.078) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | 8.911.848.810 |
| Vào ngày 30/06/2014 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 12.200.150.611 | 14.420.337.967 | 26.620.488.578 |
| Tiền & các khoản tương đương tiền | - | - | 6.806.561.601 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 78.876.597.525 |
| Tổng tài sản | - | - | 112.303.647.704 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 15.990.144.449 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 15.990.144.449 |

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan

Giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|---|---|--|--|
| Cửa hàng Sa Giang | Bán hàng | 1.811.056.544 | 11.403.879.326 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước | Trả cổ tức | 10.341.190.220 | 5.348.638.500 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | Cung cấp dịch vụ Nhận cung cấp dịch vụ | 1.892.128.271 1.898.480.210 | - - |
| Công ty TNHH TM TP Phong Phú | Bán hàng | 9.806.459.831 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Đồng Tháp | Bán hàng | 8.102.753 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Đồng Tháp | Mua hàng | 97.330.500 | - |

Số dư các khoản phải thu/phải trả các bên có liên quan

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | | |
| Cửa hàng Sa Giang | Phải thu khách hàng | 49.994.000 | 3.352.927.092 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | Phải thu khách hàng | - | 1.306.651.830 |
| Công ty TNHH TM TP Phong Phú | Phải thu khách hàng | 5.191.278.276 | 2.896.098.425 |
| Phải trả các bên liên quan | | | |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | Phải trả người bán | 538.225.710 | 876.427.640 |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Đồng Tháp | Phải trả người bán | 24.530.000 | - |

8.2 Lương thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|-----------------|--|--|
| Lương và thưởng | 642.503.509 | 529.492.465 |
| Các khoản khác | 109.800.000 | 193.400.000 |
| | 752.303.509 | 722.892.465 |

LƯƠNG THỊ BÍCH TRÂM
 Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
 Q. Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KIÊM
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2014